TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 179/2019/DS-PT
Ngày: 05 - 7 - 2019
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và nợ hụi."

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hà
Các Thẩm phán: Bà Bùi Thị Phương Loan
Ông Huỳnh Văn Yên

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Dương Kim Yến là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Màu - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 113/2019/TLPT-DS ngày 04 tháng 6 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và nợ hụi".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 33/2019/DS-ST ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 154/2019/QĐ-PT ngày 18 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*:

1. Chị Mai Thị L, sinh năm 1974; cư trú tại: Ấp L, xã T, huyện Đ, tỉnh C . (có mặt)

2. Anh Võ Văn D, sinh năm 1973; cư trú tại: Ấp L, xã T, huyện Đ, tỉnh C . (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của anh Võ Văn D: Chị Mai Thị L, sinh năm 1974 (văn bản ủy quyền ngày 27/3/2019)

- *Bị đơn*:

1. Ông Trần Văn S, sinh năm 1965; cư trú tại: Ấp L, xã T, huyện Đ, tỉnh C . (vắng mặt)

2. Bà Trịnh Thị H, sinh năm 1967; cư trú tại: Ấp L, xã T, huyện Đ, tỉnh C . (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông Trần Văn S: Bà Trịnh Thị H, sinh năm 1967 (văn bản ủy quyền ngày 03/5/2019).

Người kháng cáo: Ông Trần Văn S, bà Trịnh Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Mai Thị L trình bày: Trước đây vợ chồng chị có tham gia hụi của ông S và bà H làm chủ hụi. Sau thời gian chơi hụi thì ông S, bà H còn nợ lại vợ chồng chị số tiền 80.000.000đ. Ngày 20/01/2017 âl, ông S và bà H làm tờ cam kết đối với số tiền nợ hụi và tiền mượn 250.000.000đ để đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó ông S, bà H tiếp tục có vay và trả thêm nhiều lần và nay còn nợ lại vợ chồng chị 334.400.000đ. Vợ chồng chị đã giảm cho ông S, bà H 4.400.000đ, chỉ yêu cầu ông S và bà H trả cho chị 330.000.000đ, không yêu cầu tính lãi suất.

Trong quá trình vay tiền thì ông S, bà H có đóng lãi cho vợ chồng chị nhưng không nhớ cụ thể số tiền bao nhiêu. Lúc đầu ông S, bà H có vay của vợ chồng chị 03 lần với số tiền vốn 190.000.000đ, vay không có làm giấy tờ. Sau đó, chị tính tiền vốn vay 190.000.000đ, tiền hụi 36.000.000đ, số còn lại là tiền lãi nhập vào bằng số tiền 250.000.000đ và bà H đồng ý viết tờ cam kết ngày 20/01/2017. Ngày 20/5/2018, hai bên kết nợ đối với số tiền 80.000.000 đồng, trong đó có 48.000.000 đồng tiền hụi, 32.000.000 đồng tiền lãi. Chị khởi kiện, yêu cầu trả cho chị 330.000.000 đồng.

Tại phiên tòa: Chị L yêu cầu ông S, bà H trả các khoản tiền vốn, nợ hụi do ông S, bà H thừa nhận cụ thể là tiền vốn vay 03 lần 190.000.000đ, tiền mượn đóng lãi 02 lần 50.000.000đ và tiền nợ hụi 36.000.000đ được bà H ký tại tờ cam kết ngày 20/01/2017, tổng cộng 276.000.000đ, không yêu cầu tiền lãi.

Ông Trần Văn S và bà Trịnh Thị H thống nhất trình bày: Ông bà thừa nhận có vay của chị L, anh D số tiền 190.000.000đ, vay trong 03 lần, khi vay không có làm biên nhận hay giấy tờ gì. Hai bên có thỏa thuận lãi suất và đã đóng lãi được 22.300.000đ. Đến ngày 20/01/2017, ông bà có ký tên vào sổ của chị L với nội dung thừa nhận số nợ 250.000.000đ, trong đó, tiền vốn vay 190.000.000đ, tiền nợ hụi 36.000.000đ, tiền lãi nhập vào bao nhiêu thì không nhớ. Ngày 30/7/2017, ông bà có mượn thêm 30.000.000đ, ngày 20/9/2017 mượn thêm 20.000.000đ để trả tiền lãi. Tổng cộng các khoản vay và mượn là 300.000.000đ.

Khoảng tiền 80.000.000đ chị L, anh D yêu cầu là tiền lãi của 04 tháng của số tiền 300.000.000đ, chứ không phải tiền hụi. Cụ thể số tiền lãi của 04 tháng là 82.400.000đ, ông bà có trả 2.400.000đ nên còn số tiền còn lại là 80.000.000đ.

Nay ông bà đồng ý trả cho chị L, anh D số tiền 160.000.000đ, bởi vì ông bà đã đóng lãi cho chị L, anh D rất nhiều, hiện nay cũng không có khả năng trả tiếp.

Tại bản án sơ thẩm số 33/2019/DS-ST ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 244; Điều 91; Điều 5; Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 463; khoản 1 Điều 466 và Điều 471 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy

ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Mai Thị L và anh Võ Văn D.

Buộc ông Trần Văn S và bà Trịnh Thị H phải có nghĩa vụ trả cho chị Mai Thị L và anh Võ Văn D số tiền là 276.000.000 đồng (hai trăm bảy mươi sáu triệu đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 06/5/2019 ông Trần Văn S và bà Trịnh Thị H kháng cáo với nội dung: Ông bà chỉ hỏi vay 190.000.000 đồng, do phía chị L, anh D tính lãi và vốn lên đến 458.600.000 đồng, ông bà đã thanh toán được 150.000.000 đồng nên còn lại tiền lãi là 268.600.000đ là tiền lãi của 19 tháng. Ông bà đồng ý thanh toán tiền vốn là 190.000.000đ và thanh toán theo lãi suất cơ bản của nhà nước tính từ ngày 20/12/2016 đến nay nhưng phải đối trừ 150.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa bà H thừa nhận tiền vay gốc là 190.000.000đ, tiền hụi là 25.800.000đ và không có việc vay mượn 50.000.000đ, quá trình vay mượn do bà không có tiền đóng lãi nên bà mới vay tiếp của bà L để đóng lãi và bà L đã cộng số tiền bà vay đóng lãi thành tiền vốn và tiếp tục tính lãi mới có con số 484.400.000đ trừ 150.000.000đ bà đã trả còn lại 334.400.000đ.

[2] Xét giấy tính tiền nợ giữa bà H và bà L (BL 12-13) thể hiện ngày 20/12/2106 bà H mượn 40 triệu; 20/01/2017 mượn 100.000.000đ. Nếu tính đến ngày viết giấy cam kết là 20/01/2017 (BL 08) thì không thể cộng thành số tiền là 250.000.000đ, tại phiên tòa sơ thẩm bà H cho rằng bà nợ tiền gốc 190.000.000đ cộng 36.000.000đ và cộng lãi nên mới thành số tiền là 250.000.000đ. Đối chiếu theo giấy bà L ghi các ngày mượn nợ không phù hợp với giấy cam kết của bà H, trong khi đó bà H thừa nhận tại phiên tòa sơ thẩm là vào ngày 20/01/2017 có ký vào giấy nợ 250.000.000đ. Các chứng cứ và lời trình bày của bà H hoàn toàn mâu thuẫn với nhau. Đối với bà L thì cho rằng bà cho bà H vay vốn gốc là 190 triệu, bà H vay hai lần vào ngày 30/7/2017 và 20/9/2017 là 50 triệu đồng và tiền hụi là 36 triệu nên bà yêu cầu bà H phải trả cho bà 276 triệu. Tại tòa bà L cũng thừa nhận chữ viết trong việc kết nợ với bà H là do bà ghi nhưng trong giấy chốt nợ này có tiền hụi và tiền lời lâu quá bà không nhớ và số tiền 50 triệu là bà H mượn để đóng lãi cho ai hay để nuôi tôm bà cũng không nhớ cụ thể. Do đó bà chỉ kiện bà H và ông S phải trả cho bà tiền vốn là 276.000.000đ. Do chứng cứ và lời trình bày của cả hai bên có sự mâu thuẫn nên Hội đồng xét xử căn cứ thực tế diễn biến tại tòa và kết hợp một số chứng cứ có tại hồ sơ để xem xét giải quyết.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm bà H tranh luận cho rằng quá trình vay của bà L, bà có thanh toán cho bà L 04 lần tổng cộng là 289.300.000đ, lần thứ nhất là

22.300.000.000đ, lần thứ hai là 75.000.000đ, lần thứ 3 là 150.000.000đ, lần thứ 4 là 42.000.000đ nhưng bà H lại đưa ra chứng cứ chứng minh các lần bà mượn nợ của bà L bà chưa thanh toán lãi do không có tiền và phải mượn tiền của bà L, sau đó bà L mới cộng tiền lãi mà bà mượn để trả cho bà L, cộng thêm phần vốn mới có số tiền 484.000.000đ, đối trừ 150.000.000đ bà đã thanh toán cho bà L còn lại 334.400.000đ bà L giảm 4.400.000đ nên kiện yêu cầu bà thanh toán 330.000.000đ.

Việc trình bày của bà H là mâu thuẫn, nếu bà H thanh toán 04 lần cho bà L thì bà H không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh, bà L thì không thừa nhận. Nếu chấp nhận các lần mượn nợ theo giấy bà L ghi và đối trừ còn lại số tiền 334.400.000đ thì cũng chưa có cơ sở vững chắc vì trong phần hỏi tại phiên tòa bà H có trình bày bà chỉ thanh toán được cho bà L là 150.000.000đ.

Đối với lần hỏi mượn lời ngày 20/4/2017, ngày 20/6/2017 để thanh toán lãi cho bà L thì trong 20.000.000đ, 40.000.000đ có cả tiền lãi và tiền hụi bà thiếu nợ của bà L nhưng do lâu quá bà không nhớ cụ thể tiền hụi và tiền lời là bao nhiêu. Bà L cũng thừa nhận trong các lần hỏi mượn tiền để đóng lời thì bà H có thiếu tiền hụi là 10.000.000đ, riêng phần tiền lãi tính cụ thể bao nhiêu bà không nhớ. Xét bà H cho rằng bà vay tiền của bà L lãi suất 7%/tháng, nếu tính cụ thể 7%/tháng thì cũng không có số tiền tương ứng với mỗi lần bà H vay tiền để trả tiền lời theo giấy mà bà L ghi và việc bà L tự giảm bớt cũng không thể hiện trong giấy này. Trong đơn kháng cáo thì bà H, ông S trình bày lãi suất là 12.900.000đ/tháng với số tiền vốn là 190.000.000đ, tại tờ trình (BL11) bà H trình bày bà L cho vay 7 phân. Các lần vay để thanh toán vốn không có lần nào vay 12.900.000đ để thanh toán lãi cho bà L. Do đó hội đồng xét xử không có căn cứ đối trừ số tiền lãi nhập vốn trong các lần mượn để đóng lời của bà H của các ngày 20/01/2017;20/4/2017; 20/6/2017; 30/7/2017; từ 20/02/2018 đến 20/5/2018; 20/9/2018.

Nếu căn cứ vào chứng cứ bà H cung cấp cũng như thừa nhận tại phiên tòa sơ thẩm là bà thiếu tiền vốn 190.000.000đ vào tháng 01/2017 và 36.000.000đ tiền hụi, tại phiên tòa phúc thẩm bà thừa nhận tiền hụi chỉ có 25.800.000đ và trong giấy mượn 80.000.000đ bà L thừa nhận tiền hụi 48.000.000đ (BL 33) thì tổng số tiền bà H thiếu là 190.000.000đ + 36.000.000đ + 48.000.000đ = 274.000.000đ. Nếu tính tiền lãi theo quy định của pháp luật mà bà H ghi trong đơn kháng cáo thì bà phải thanh toán cho bà L từ tháng 12/2016 đến nay là 226.000.000đ x 1,67% x 30 tháng=113.226.000đ; 48.000.000đ x 1,67% x 13tháng = 10.420.000đ. Cộng chung hai khoản là 123.646.800đ. Các phần tính lãi này chưa cộng số vốn bà H còn thiếu trong các lần mượn đóng lãi có tiền hụi là 10.000.000đ trên một lần như bà L khai, đối trừ 150.000.000đ bà H đã thanh toán cho bà L nên bà L không yêu cầu tính lãi đối với bà H. Xét giữa bà L và bà H cho vay và tham gia chơi hụi với nhau không rõ ràng, các lần thiếu nợ hụi thì bà H lại không nhớ nên việc bà L khởi kiện yêu cầu bà H thanh toán số tiền là 276.000.000đ là có cơ sở.

Từ những phân tích trên, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà H và theo đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau.

Do bà H, ông S kháng cáo không được chấp nhận nên bà H và ông S phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 điều 308 BLTTDS; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn S, bà Trịnh Thị H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 33/2019/DS-ST ngày 24/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 244; Điều 91; Điều 5; Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 463; khoản 1 Điều 466 và Điều 471 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Mai Thị L và anh Võ Văn D.

Buộc ông Trần Văn S và bà Trịnh Thị H phải có nghĩa vụ trả cho chị Mai Thị L và anh Võ Văn D số tiền là 276.000.000 đồng (hai trăm bảy mươi sáu triệu đồng).

Kể từ ngày chị Mai Thị L và anh Võ Văn D có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Trần Văn S và bà Trịnh Thị H chậm thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng ông S, bà H còn phải chịu thêm khoản lãi suất chậm thi hành theo mức lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng số tiền và thời gian chậm thi hành.

Về án phí dân sự sơ thẩm :

- Chị Mai Thị L và anh Võ Văn D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho chị L và anh D 8.250.000 đồng (tám triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0009160 ngày 14 tháng 3 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi.

- Ông Trần Văn S và bà Trịnh Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 6.900.000 đồng (sáu triệu chín trăm ngàn đồng).

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông S và bà H phải chịu mỗi người là 300.000đ. Ngày 06/5/2019, ông S và bà H đã dự nộp theo biên lai thu số 0009377 và 0009378 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi được chuyển thu.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục THADS huyện Đầm Dơi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT, (TM:TANDTCM).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Hoàng Thị Hải Hà

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh
- Viện kiểm sát nhân dâ
- Chi cục Thi hành án d
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án